

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

---

- 1. Trần Thị Thu Hương và Phạm Văn Kiệt** - Ảnh hưởng của các yếu tố rào cản đến việc áp dụng biện pháp giảm thải khí các-bon của các doanh nghiệp dịch vụ logistics tại Việt Nam. **Mã số: 171.1SMET.11** 3
- Effects of Barriers on the Application of Carbon Emission Reduction Measures of Logistics Service Providers in Vietnam*
- 2. Phan Thu Trang, Nguyễn Thị Vân Anh và Hoàng Thanh Tùng** - Nhân tố tác động đến năng lực xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp hữu cơ của doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: 171.1IBMg.11** 18
- Factors Impacting The Production of Organic Agricultural Products in Vietnamese Enterprises*
- 3. Lê Như Quỳnh và Bùi Xuân Nhân** - Hệ thống tiêu chí đánh giá chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam: lý luận và thực tiễn. **Mã số: 171.1TrEM.11** 33
- Criteria system for evaluating policies to attract foreign direct investment of Vietnam: Theory and practice*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

---

- 4. Lưu Thị Thùy Dương, Nguyễn Bách Khoa, Phan Đình Quyết và Nguyễn Phước Hiệp** - Hành vi truyền miệng về ứng dụng ngân hàng trên điện thoại: một nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam. **Mã số: 171.2BMkt.21** 46
- Word - Of - Mouth Behavior About Mobile Banking: An Empirical Study In Vietnam*
- 5. Phan Trần Minh Hưng** - Tốc độ điều chỉnh tiền mặt của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam: bằng chứng thực nghiệm từ cách tiếp cận DPF. **Mã số: 171.2FiBa.21** 60
- Cash Holdings Speed of Adjustment for Listed Frms on Vietnam Stock Exchange: An Empirical Evidence From the DPF Approach*

- 6. Ngô Thu Hoàng** - Tác động của truyền miệng điện tử đến ý định mua hàng trực tuyến trong bối cảnh đại dịch COVID-19. *Mã số: 171.2BMkt.21* 69

*The Impact of Electronic Word of Mouth on Online Purchase Intention in the Context of The COVID - 19 Pandemic*

- 7. Lê Quỳnh Liên, Nguyễn Thị Hòa, Hoàng Phương Anh, Nguyễn Việt Hà, Nguyễn Thị Hằng và Đinh Thục Hiền** - Các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Mã số: 171.2FiBa.21* 86

*Factor Affecting the Capital Structure of Non-Financial Firms Listed on Vietnam Stock Market*

## **Ý KIẾN TRAO ĐỔI**

---

- 8. Nguyễn Thị Minh Nhàn và Trịnh Hoài Linh** - Ảnh hưởng của trí tuệ cảm xúc đến kết quả học tập kỳ vọng: nghiên cứu tự cảm nhận của sinh viên đại học ở Việt Nam. *Mã số: 171.3OMIs.31* 103

*Effects of Emotional Quotient on Expected Learning Outcomes: Self-Assessment Studies of College Students in Vietnam*

# HỆ THỐNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM: LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

**Lê Như Quỳnh**

Trường Đại học Thương mại  
Email: quynhle.vcu@gmail.com  
**Bùi Xuân Nhân**  
Trường Đại học Thương mại  
Email: bxnhan@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 23/08/2022

Ngày nhận lại: 06/10/2022

Ngày duyệt đăng: 10/10/2022

*Bài viết nghiên cứu về hệ thống tiêu chí đánh giá chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Việt Nam. Nguồn dữ liệu trong bài được thu thập từ các báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT), Tổng cục Thống kê, Ngân hàng phát triển châu Á, UNCTAD... Ngoài ra, để có thêm thông tin bổ sung cho nghiên cứu, tác giả thu thập dữ liệu sơ cấp bằng cách thực hiện khảo sát hai nhóm đối tượng là đại diện cơ quan quản lý nhà nước (QLNN) và đại diện lãnh đạo các doanh nghiệp FDI tại 05 tỉnh, thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng. Các câu hỏi khảo sát được thiết kế theo hướng tập trung đánh giá dựa vào 6 tiêu chí (tính hiệu lực của chính sách; tính hiệu quả của chính sách; tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách; tính minh bạch và ổn định của chính sách; tính khả thi của chính sách và tính hợp lý, phù hợp của chính sách). Trên cơ sở kết quả khảo sát nhận được, tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI ở Việt Nam.*

*Từ khóa: chính sách, tiêu chí, đánh giá, thu hút vốn đầu tư, đầu tư trực tiếp nước ngoài.*

*JEL Classifications: F13, F38.*

## 1. Giới thiệu

Sau hơn 35 năm đổi mới và mở cửa, thu hút vốn FDI của Việt Nam đã có nhiều thành tựu đáng kể. Lũy kế đến ngày 20/12/2021, cả nước đã thu hút được 34.527 dự án còn hiệu lực từ hàng nghìn tập đoàn, doanh nghiệp đến từ 136 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng vốn thực hiện là 251,6 tỷ USD. Việt Nam là một trong 20 quốc gia thu hút vốn FDI nhiều nhất thế giới và trở thành địa điểm đầu tư tin cậy, hiệu quả cho các nhà đầu tư nước ngoài ĐTNN (UNCTAD, 2021). Mặc dù đạt được những kết quả thu hút FDI ấn tượng, nhưng cho đến nay chất lượng thu hút vốn FDI ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, cụ thể như: các dự án công nghệ cao (CNC) và mang lại nhiều giá trị gia tăng (GTGT) chỉ chiếm một tỷ

lệ nhỏ trong FDI; chưa thu hút được công nghệ nguồn; thâm dụng lao động còn lớn; hiệu ứng lan toả từ khu vực FDI sang các doanh nghiệp trong nước vẫn chưa nhiều... Một trong những nguyên nhân chủ yếu của thực trạng trên xuất phát từ bất cập trong công tác hoạch định và thực thi chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam trong những năm qua. Đánh giá những thành công, hạn chế của chính sách thu hút vốn FDI, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện có ý nghĩa rất lớn trong việc nâng cao chất lượng thu hút vốn ở Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến nay, cơ sở để đánh giá các chính sách này vẫn chưa rõ ràng, vì vậy rất cần xây dựng hệ thống các tiêu chí làm căn cứ để đánh giá một cách khách quan và đầy đủ về chính sách thu hút vốn FDI.

Xét về tổng quan nghiên cứu, đề tài về thu hút vốn FDI luôn nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, trong đó đã có một số tác giả nghiên cứu trực diện về chính sách thu hút vốn FDI ở Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay chưa có công trình nào xác định rõ và hoàn chỉnh hệ thống tiêu chí để đánh giá chính sách này. Do vậy, việc xác định và cụ thể hóa những tiêu chí đánh giá chính sách nhằm đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI ở Việt Nam có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn.

## **2. Tổng quan và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết**

Tiêu chí là thước đo, là các quy tắc và chuẩn mực do các nhà phân tích, nhà quản lý đặt ra trong từng điều kiện và hoàn cảnh cụ thể nhằm đạt được mục tiêu nhất định (Milan Zeleny, 1982). Từ đó có thể hiểu, *tiêu chí đánh giá chính sách thu hút vốn FDI là thước đo, dấu hiệu, chuẩn mực và cơ sở để nhận biết, đánh giá mức độ hoàn thiện các chính sách này là tốt hay chưa tốt, đạt hay chưa đạt.*

Trên thực tế, chính sách công nhằm mục đích giải quyết các vấn đề cụ thể trong cái tổng thể, có mối liên hệ với nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau. Vì thế, mục tiêu và các thước đo của những mục tiêu chính sách công rất đa dạng. Nhiều tiêu chí đã được các nhà nghiên cứu đưa ra như: tính hiệu lực, tính hiệu quả, tính khả thi (về kinh tế, về chính trị, về hành chính), tính công bằng, tính hiệu suất, tính hợp hiến, tính thống nhất, tính minh bạch, tính thuận lợi, tính dân chủ,... Trong đó, có hai tiêu chí đánh giá chính sách công được đề cập trong hầu hết các công trình nghiên cứu đó là tính hiệu lực và tính hiệu quả.

#### *Tính hiệu lực của chính sách*

Tính hiệu lực của chính sách được hiểu ở các khía cạnh khác nhau. Tính hiệu lực của chính sách “là đề cập đến việc liệu một phương án chính sách xác định có dẫn đến đạt được một kết quả giá trị của hành động, nghĩa là một mục tiêu hay không”, “hiệu lực liên quan chặt chẽ với tính hợp lý kỹ thuật, thường được đo lường dưới hình thức các đơn vị sản phẩm hoặc dịch vụ hoặc giá trị tiền tệ” (Nguyễn Hữu Hải & Lê Văn Hòa, 2016). Hay “hiệu lực của chính sách công là khái niệm phản ánh tác dụng đích

thực của một chính sách. Tính hiệu lực của chính sách được đo lường bằng mức độ mà hiệu quả của hoạt động đạt được mức mục tiêu”. Nói cách khác “tính hiệu lực của chính sách là khả năng có thể vận hành của chính sách được đánh giá thông qua tính toán về chi phí - lợi ích, khả năng ngân sách, nguồn lực và các điều kiện khác” (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2007).

#### *Tính hiệu quả của chính sách*

Tính hiệu quả “đề cập đến số lượng nỗ lực yêu cầu để tạo ra một mức hiệu lực hay kết quả xác định” và “hiệu quả đồng nghĩa với tính hợp lý kinh tế, là mối quan hệ giữa kết quả và nỗ lực hay đầu vào, với nỗ lực thường được đo lường dưới hình thức các chi phí bằng tiền”. “Tính hiệu quả của chính sách công là độ lớn của kết quả thu được từ việc sử dụng nguồn lực cố định. Nói cách khác, tính hiệu quả của chính sách được khẳng định khi một phương án chính sách có khả năng làm cho các nguồn lực phát huy hiệu suất lớn nhất, trong sự so sánh với các phương án chính sách khác” (Nguyễn Hữu Hải & Lê Văn Hòa, 2016). Các yếu tố cần đo lường để đánh giá tính hiệu quả bao gồm: (i) số lượng các nguồn lực đầu vào (lượng đầu vào); (ii) độ dài thời gian cần hoàn thành; (iii) số lượng công việc cần phải làm; (iv) tính cần thiết của các công việc này (hạn chế tối đa động tác thừa); (v) những chi phí cho các hoạt động phải làm; (vi) lượng hiệu quả: số lượng công việc được hoàn thành trong thời gian và chi phí nào; (vii) tính năng suất: hiệu suất làm việc (mức độ tập trung đạt được chất lượng công việc); (viii) xác định các mục tiêu của chính sách và so sánh (Đỗ Thị Kim Tiên, 2016).

Ngoài hai tiêu chí trên, các nhà nghiên cứu cũng đánh giá chính sách công dựa trên hệ thống tiêu chí khá đa dạng. Cụ thể như: tính công bằng, tính bền vững, tác động của chính sách đến các đối tượng hưởng lợi từ chính sách, mức độ giải quyết vấn đề chính sách làm tiêu chí để đánh giá chính sách công (Nguyễn Đăng Thành, 2012); hay *tính đầy đủ* (mức độ mà bất kỳ mức độ hiệu lực hay kết quả xác định thỏa mãn các nhu cầu, các giá trị); *tính công bằng* (thể hiện ở các tác động hoặc các nỗ lực được phân bổ đều nhau hoặc bằng nhau); *tính đáp ứng* (mức

độ một chính sách thỏa mãn các nhu cầu, sở thích hoặc các giá trị của các nhóm cụ thể); *tính thích hợp* (giá trị hoặc tính hữu ích của các mục tiêu của chương trình và đề cập đến tính chất logic của các giả định làm cơ sở cho các mục tiêu này) (Nguyễn Hữu Hải & Lê Văn Hòa, 2016); tính kinh tế, tính khả thi trong đánh giá các chính sách công (Đỗ Thị Kim Tiên, 2016).

Trên cơ sở hệ thống các tiêu chí đánh giá chính sách công đã được các nhà nghiên cứu đưa ra, đồng thời trên cơ sở các yêu cầu cơ bản của chính sách công: *tính khách quan, tính chính trị, tính đồng bộ và hệ thống, tính thực tiễn, tính hiệu quả* (Đoàn Thị Thu Hà & Nguyễn Thị Ngọc Huyền, 2007), nhóm tác giả đưa ra các tiêu chí để đánh giá chính sách thu hút vốn FDI để sử dụng đánh giá chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam như sau:

*Tiêu chí 1: Tính hiệu lực của chính sách*

Theo nghĩa rộng, hiệu lực của chính sách thu hút vốn FDI là mức độ tối đa hoá kết quả trong mối liên hệ với đầu ra được tạo nên. Theo nghĩa hẹp, hiệu lực của chính sách được đánh giá bằng cách so sánh kết quả thực tế của chính sách thu hút vốn FDI với mục tiêu đề ra.

Biểu hiện của hiệu lực là hiệu năng của các quy định hành chính, là cách hành xử trước các sự vụ, tuân thủ luật pháp và chấp hành mệnh lệnh cấp trên, sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận trong hệ thống. Vì vậy, tính hiệu lực là khả năng có thể vận hành của chính sách được đánh giá thông qua tính toán về chi phí - lợi ích, khả năng ngân sách, nguồn lực và các điều kiện khác. Trong đó, yếu tố nguồn lực mới chỉ là điều kiện cần để một chính sách được triển khai. Tính hiệu lực của chính sách đòi hỏi phải có sự tuân thủ, chấp hành đầy đủ các quy định thuộc về chính sách. Do vậy, điều kiện cần và đủ để đo lường tính hiệu lực của một chính sách là những điều kiện kỹ thuật, nguồn lực, quy trình và đặc biệt là sự đảm bảo chấp hành chính sách của các đối tượng áp dụng để đạt được mục tiêu chính sách đề ra.

Tính hiệu lực của chính sách thu hút vốn FDI vì thế được đánh giá thông qua các chỉ tiêu cụ thể như

sau: (i) Cán bộ thực thi chính sách được tập huấn đầy đủ, được quán triệt sâu sắc kịp thời, nghiêm túc thực hiện các văn bản hướng dẫn thi hành chính sách của Nhà nước; (ii) Nhà ĐTNN dễ dàng tiếp cận được các thông tin chính sách dành cho họ.

*Tiêu chí 2: Tính hiệu quả của chính sách*

Hiệu quả của chính sách thu hút vốn FDI thể hiện ở các lợi ích mà chính sách này mang lại khi được ban hành và thực thi cao hay thấp. Hiệu quả của chính sách thu hút vốn FDI vì thế được xác định bởi các chỉ tiêu đánh giá cụ thể như sau: (i) các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thu hút vốn FDI phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế; (ii) các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thu hút vốn, công nghệ, học tập kinh nghiệm quản lý của các nước tiên tiến; (iii) các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gia tăng trong sản xuất; (iv) các chính sách thu hút vốn FDI đã tác động tích cực đến môi trường và giúp Việt Nam thực hiện các mục tiêu xã hội khác như phát triển nguồn nhân lực, tạo công ăn việc làm, ...

*Tiêu chí 3: Tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách*

Hệ thống chính sách thu hút vốn FDI có nhiều bộ phận, chế định khác nhau, nhưng luôn có liên quan và thống nhất với nhau. Do vậy, *tính đồng bộ* của hệ thống chính sách thu hút vốn FDI đòi hỏi phải trên cơ sở sự đầy đủ của hệ thống pháp luật, bảo đảm sự ăn khớp, nhất quán giữa các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư, loại bỏ mọi mâu thuẫn, trùng lặp hay chồng chéo trong bản thân hệ thống. Để đạt được điều đó còn phải chú ý, một mặt xác định rõ ranh giới hệ thống chính sách thu hút vốn FDI với các ngành luật khác, mặt khác phải tạo ra được hệ thống chính sách căn bản thống nhất.

*Tính hệ thống* thể hiện ở việc xây dựng và triển khai thực thi một hệ thống chính sách thu hút vốn FDI phục vụ yêu cầu QLNN về đầu tư. Sở dĩ phải đảm bảo tính hệ thống, là bởi vì chính sách thu hút vốn FDI bao gồm nhiều nội dung và mỗi nội dung đều có tác động qua lại, vừa phụ thuộc và ảnh hưởng lẫn nhau, ảnh hưởng tới mục tiêu của chính sách

khác cũng như ảnh hưởng tới mục tiêu chung của chính sách thu hút vốn FDI. Do vậy, khi thiết kế chính sách phải chú ý sự ràng buộc về tính hệ thống, đảm bảo các mục tiêu chính sách cụ thể không triệt tiêu nhau, tạo ra cộng hưởng của cả hệ thống chính sách nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) quốc gia.

*Tính thống nhất* liên quan tới sự ăn khớp về quy định giữa các chính sách có liên quan cũng như công tác tổ chức, điều hành triển khai thực hiện, không để mâu thuẫn xảy ra, gây khó khăn cho bộ phận thực thi và đối tượng tiếp nhận hoặc chịu tác động của chính sách. Tính thống nhất còn được thể hiện ở đầu mỗi cơ quan chịu trách nhiệm hoạch định, ban hành chính sách và cũng như thực thi, đánh giá chính sách.

Tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách thể hiện cụ thể ở các chỉ tiêu sau: (i) việc nghiên cứu, ban hành các chính sách có liên quan hoặc cụ thể hóa các loại luật phải ăn khớp với nhau về thời điểm triển khai nghiên cứu, ban hành, công bố chính sách; (ii) trong thực thi phải đồng bộ về các phương tiện, nguồn lực, thời gian để triển khai và sự phối hợp đồng bộ giữa cơ quan quản lý các ngành, các cấp cũng như giữa cơ quan quản lý ngành và cấp; (iii) khi thiết kế chính sách phải chú ý sự ràng buộc về tính hệ thống, đảm bảo các mục tiêu chính sách cụ thể không triệt tiêu nhau, tạo ra cộng hưởng của cả hệ thống chính sách nhằm thúc đẩy phát triển KT - XH tốt nhất; (iv) sự ăn khớp về quy định giữa các chính sách có liên quan cũng như công tác tổ chức, điều hành triển khai thực hiện, không để mâu thuẫn xảy ra, gây khó khăn cho bộ phận thực thi và đối tượng tiếp nhận hoặc chịu tác động của chính sách; (v) sự ăn khớp giữa các đầu mối cơ quan chịu trách nhiệm hoạch định, ban hành chính sách cũng như thực thi, đánh giá chính sách.

*Tiêu chí 4: Tính minh bạch và ổn định của chính sách*

*Tính minh bạch* của chính sách thu hút vốn FDI được đánh giá bằng mức độ tham gia của các cơ quan QLNN về các hoạt động FDI; các đối tượng chính sách vào quá trình hoạch định chính sách; sự công khai trong quá trình ban hành và thực thi chính

sách; sự giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng hay tổ chức, cá nhân chịu sự điều chỉnh của chính sách. Tính minh bạch của chính sách thu hút vốn FDI không những giúp các cơ quan quản lý dễ dàng hơn trong việc triển khai, thực thi chính sách, mà còn giúp các doanh nghiệp FDI có thể tiếp cận và thực hiện hiệu quả hơn các chính sách thu hút vốn.

Chính sách thu hút vốn FDI còn phải có *sự ổn định* tương đối, đủ cho các doanh nghiệp có thể xây dựng chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh (SXKD trong một thời gian tương đối dài. Thông thường chính sách có độ dài thời gian từ 3 năm đến 5 năm. Ngoài sự ổn định tương đối, chính sách thu hút vốn FDI còn có tính kế thừa, nghĩa là chính sách sau không phủ định hoàn toàn chính sách trước mà còn có một khoảng đệm, đủ cho các doanh nghiệp FDI kịp chuyển hướng SXKD, hoặc thực hiện được các hợp đồng, những cam kết còn dang dở theo hướng có lợi cho các nhà đầu tư (NĐT). Ngoài ra, chính sách còn cần phải ban hành kịp thời và có tính chất dự báo, có khả năng tiên lượng được những vấn đề sẽ phát sinh khi hoạch định chính sách cũng như khi thực thi chính sách, để đề ra các biện pháp ứng phó kịp thời và chính xác.

*Tiêu chí 5: Tính khả thi của chính sách*

Tính khả thi được hiểu một cách chung nhất là khả năng có thể thực hiện được hay khả năng mang lại thành công của một vấn đề nào đó. Trong quá trình hoạch định các chính sách, vừa phải khai thác triệt để các ưu thế thuộc giá trị chung của nền kinh tế thị trường, vừa phải coi trọng phát huy tính tích cực thuộc các yếu tố đặc thù của đất nước (Đoàn Thị Thu Hà & Nguyễn Thị Ngọc Huyền, 2007).

Nội dung của tính khả thi của chính sách thu hút vốn FDI được thể hiện ở: (i) đội ngũ nhân lực triển khai chính sách được đảm bảo; (ii) chi phí thực hiện, điều kiện cơ sở vật chất thực thi chính sách được đảm bảo; (iii) quy trình tổ chức thực hiện, sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách tốt.

*Tiêu chí 6: Tính hợp lý, phù hợp của chính sách*

*Tính hợp lý* của chính sách được hiểu là sự cân đối, hài hòa giữa mục tiêu chính sách với nguyên

vọng của đối tượng thụ hưởng trong hiện tại và tương lai. Tính hợp lý còn có nghĩa là để chính sách phát huy được tác dụng đúng với tính năng riêng của nó không làm biến dạng chính sách. Theo đó, chính sách thu hút vốn FDI sẽ là hợp lý nếu đảm bảo được sự cân đối, hài hòa giữa mục tiêu của chính sách với mục tiêu của các doanh nghiệp FDI.

*Tính phù hợp* của chính sách thể hiện ở khía cạnh một chính sách thu hút vốn FDI được ban hành phải đồng thời phù hợp với môi trường trong nước và các thông lệ, cam kết quốc tế. Chính sách thu hút vốn FDI phải xuất phát từ những bất cập ở thực tế trong quá trình thu hút vốn FDI và từ đó giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động đầu tư. Nghĩa là cả mục tiêu và biện pháp của chính sách phải phù hợp với tình hình thị trường, vừa đáp ứng được yêu cầu giải quyết những vấn đề tồn tại của thị trường, vừa không phát sinh những vấn đề mâu thuẫn với mục tiêu QLNN.

Tiêu chí hợp lý và phù hợp của chính sách thu hút vốn FDI được thể hiện ở các chỉ tiêu: (i) mức độ phù hợp của mục tiêu chính sách thu hút vốn FDI với điều kiện KT-XH của quốc gia và từng địa phương; (ii) sự hợp lý, phù hợp của mục tiêu chính sách với chiến lược, kế hoạch chung của đất nước; (iii) sự hợp lý, phù hợp với chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan QLNN đối với hoạch định, thực thi, đánh giá và điều chỉnh chính sách; (iv) sự phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Tác giả sử dụng các dữ liệu thứ cấp đã được kiểm chứng độ tin cậy được thu thập từ các nguồn như: các báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT), Tổng cục Thống kê, Ngân hàng phát triển châu Á, UNCTAD..., báo/tạp chí điện tử/kỷ yếu khoa học liên quan đến vốn FDI...

Để có thêm thông tin bổ sung cho nghiên cứu đánh giá chính sách thu hút vốn FDI, tác giả thu thập dữ liệu sơ cấp bằng cách khảo sát qua bảng hỏi.

*Về đối tượng khảo sát*, khảo sát được thực hiện với hai nhóm: đại diện cơ quan QLNN về ĐTNN và đại diện lãnh đạo các doanh nghiệp FDI (giám đốc, phó giám đốc, trưởng phó phòng...)

### *Về thời gian khảo sát*

Khảo sát được thực hiện tại 05 tỉnh thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng trong khoảng thời gian từ tháng 10/2021-12/2021.

### *Về phương pháp chọn mẫu*

Đối với các doanh nghiệp FDI, tác giả chọn cách lấy mẫu phi xác suất. Bởi vì các doanh nghiệp thuộc nhiều loại hình sở hữu, sản xuất và kinh doanh không giống nhau và có sự phân tán, không đồng đều ở các tỉnh, thành phố và địa phương vì vậy khó xác định mẫu số chung. Tác giả sử dụng phương pháp lấy mẫu phi xác suất lựa chọn ngẫu nhiên số lượng doanh nghiệp đảm bảo đủ lớn tập trung chủ yếu ở các địa phương: thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng. Đây là những địa phương trong nhiều năm thu hút được số lượng dự án và vốn FDI lớn trong cả nước, đồng thời tập trung số lượng doanh nghiệp có vốn ĐTNN lớn nên thuận lợi cho quá trình phát phiếu khảo sát và thu thập dữ liệu.

### *Về quy mô mẫu*

Quy mô mẫu nghiên cứu được xác định theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Kích thước mẫu theo quy tắc thông thường cần phải lớn hơn hoặc bằng 100 và mẫu nhỏ nhất phải có tỷ lệ tương ứng với kích thước  $n = 5 \cdot k$  ( $k =$  số biến quan sát) (Hair J.F., Tatham R.L., Anderson R.E and Black W., 1998). Kích thước mẫu ít nhất phải bằng 4 hoặc 5 lần số biến quan sát (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2007). Do đó, để khảo sát các chỉ tiêu đánh giá chính sách thu hút vốn FDI, số lượng mẫu được xác định cụ thể như sau:

(i) Bảng hỏi doanh nghiệp có vốn FDI: với 35 quan sát trong bảng hỏi doanh nghiệp có vốn ĐTNN, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết là  $35 \times 5 = 175$ . Để tăng độ chính xác và căn cứ vào số lượng doanh nghiệp FDI trên thực tế, nghiên cứu tiến hành khảo sát 110 doanh nghiệp có vốn ĐTNN tại 5 tỉnh thành với 220 phiếu điều tra được phát ra, thu về được 214 phiếu, tất cả các phiếu đều có giá trị thống kê.

(ii) Bảng hỏi cán bộ quản lý vốn FDI: Tác giả phát phiếu điều tra cho các cán bộ ở các bộ phận liên quan đến vốn FDI như: Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính,

Sở KH&ĐT các tỉnh thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng. Mỗi cơ quan phát từ 5-7 phiếu. Tổng số phiếu phát ra là 35 phiếu, tổng số phiếu thu về là 33 phiếu, tất cả các phiếu đều có giá trị thống kê.

**2.2.2. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu**

Bài viết sử dụng công cụ Excel để thống kê dữ liệu khảo sát; sử dụng phần mềm SPSS 22.0 để tính toán một số chỉ số thống kê. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau: Phương pháp thống kê mô tả, phương pháp thống kê so sánh, phương pháp phân tích đánh giá chính sách, các phương pháp sử dụng sơ đồ, biểu đồ, bảng số liệu...

**3. Kết quả đánh giá chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam theo hệ thống các tiêu chí**

**3.1. Tính hiệu lực của chính sách**

Các chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam đã được triển khai trong thực tiễn và có ảnh hưởng đến kết quả của hoạt động thu hút vốn FDI. Khung chính sách chung về thu hút vốn FDI tuy đã khá rõ ràng nhưng có thể thấy mức độ tác động, ảnh hưởng của các chính sách trên thực tế còn chưa nhiều.

Chính sách thu hút vốn FDI hiện vẫn mang nặng tính hình thức hơn là thực chất. Tình hình thực hiện về cơ bản còn kém, thể hiện qua sự tồn đọng của những vấn đề, trở ngại đã được phát hiện từ nhiều năm trước nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết triệt để. Ngoài trừ các chính sách về môi trường, tài nguyên có tính bắt buộc, các chính sách khác mang tính khuyến khích nhiều hơn. Một số chính sách thu

hút vốn FDI chưa thể hiện tính hiệu lực rõ ràng. Cụ thể như: với các chính sách ưu đãi đầu tư, mặc dù ưu đãi đầu tư cao nhưng trong nhiều trường hợp các ưu đãi này chưa đủ sức hấp dẫn và tác động nhiều đến quyết định của các NĐT; chính sách phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao triển khai trên thực tế còn chậm; những cải cách TTHC khi đưa vào áp dụng trong thực tế còn chưa đồng bộ và nhất quán. Điều này cho thấy chính sách thu hút vốn FDI đã phát huy tính hiệu lực trong thực tiễn thu hút vốn ở Việt Nam nhưng vẫn còn khá khiêm tốn.

Theo kết quả khảo sát 33 cán bộ quản lý ĐTNN của tác giả, tính hiệu lực của chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam ở mức thấp với GTTB là 2,15, trong đó các nội dung thể hiện tính hiệu lực cụ thể còn thấp như: nội dung chính sách đã đầy đủ, cụ thể (GTTB là 2,33); cán bộ thực thi chính sách được tập huấn đầy đủ, được quán triệt sâu sắc kịp thời, nghiêm túc thực hiện các văn bản hướng dẫn thi hành chính sách của Nhà nước (GTTB là 1,61); nhà ĐTNN dễ dàng tiếp cận được các thông tin chính sách dành cho họ (GTTB là 2,48) (xem bảng 1).

**3.2. Tính hiệu quả của chính sách**

Hiệu quả của chính sách là một nội dung quan trọng trong việc đánh giá chính sách. Phân tích hệ thống chính sách hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả đối với thu hút vốn FDI cho thấy kết quả thu được chưa tương xứng với những chi phí bỏ ra. Thực tế cho thấy, hàng năm Nhà nước tiêu tốn rất nhiều chi phí cho việc cải thiện cơ sở hạ tầng (CSHT), giáo dục và y tế công cộng... nhưng cho

**Bảng 1:** Kết quả khảo sát về tính hiệu lực của chính sách thu hút vốn FDI

Nội dung khảo sát	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Nội dung chính sách thu hút vốn FDI đã đầy đủ, cụ thể	2	4	2,33	0,924
Cán bộ thực thi chính sách được tập huấn đầy đủ, được quán triệt sâu sắc kịp thời, nghiêm túc thực hiện các văn bản hướng dẫn thi hành chính sách của Nhà nước	1	3	1,61	0,747
Nhà đầu tư nước ngoài dễ dàng tiếp cận được các thông tin chính sách dành cho họ	1	5	2,48	1,093
Đánh giá chung về tính hiệu lực của chính sách	1	5	2,15	1,004

(Nguồn: Khảo sát của tác giả đối với cán bộ quản lý ĐTNN, 2021)



đến nay, CSHT và dịch vụ công của Việt Nam còn khá hạn chế so với hầu hết các nước đối thủ tiềm năng khác mà NĐT cân nhắc thay thế khi lựa chọn đầu tư. Theo Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), trong những năm gần đây, đầu tư vào CSHT ở cả khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân của Việt Nam đều ở mức trung bình 5,8% trên tổng sản phẩm quốc nội mỗi năm, trong khi các quốc gia như Indonesia hay Philippines chỉ chỉ tiêu ít hơn 3%, còn ở Thái Lan và Malaysia mức chỉ là dưới 2%. Xét trong phạm vi toàn lãnh thổ châu Á, mức đầu tư vào CSHT của Việt Nam chỉ đứng sau Trung Quốc (6,8% GDP). Tuy nhiên, đầu tư CSHT ở Việt Nam thực chất ít về giá trị tuyệt đối, lại bị dàn trải nên hệ thống hạ tầng vẫn ở mức lạc hậu trong các nước châu Á. Quy mô GDP nhỏ nên vốn thực tế vào CSHT vẫn thấp so với nhu cầu, thực tế nước ta vẫn chưa có được hệ thống hạ tầng chất lượng để đáp ứng yêu cầu của dòng vốn FDI chất lượng cao.

Các chính sách phát triển nhân lực và KHCN cũng chưa đạt được hiệu quả so với chi phí bỏ ra,

**Bảng 2:** Kết quả khảo sát về tính hiệu quả của chính sách thu hút vốn FDI

Nội dung khảo sát	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thu hút vốn FDI phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế	2	5	2,73	1,206
Các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thu hút vốn, công nghệ, học tập kinh nghiệm quản lý của các nước tiên tiến	1	3	1,70	0,770
Các chính sách thu hút vốn FDI đã giúp Việt Nam thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gia tăng trong sản xuất	3	5	3,48	1,004
Các chính sách thu hút vốn FDI đã tác động tích cực đến môi trường và giúp Việt Nam thực hiện các mục tiêu xã hội khác như phát triển nguồn nhân lực, tạo công ăn việc làm, ...	3	4	1,67	0,854
Đánh giá chung về tính hiệu quả của chính sách	2	5	2,79	1,193

(Nguồn: Khảo sát của tác giả đối với cán bộ quản lý ĐTNN, 2021)

gây lãng phí nguồn lực tài chính. Nhà nước đã tiêu tốn nhiều nguồn lực và thời gian trong việc thay đổi, điều chỉnh liên tục các chính sách ưu đãi đầu tư. Mặc dù mức ưu đãi cao nhưng trong nhiều trường hợp không những không tạo hiệu quả trong

thu hút vốn FDI mà còn tạo ra những tác động ngược, gây tổn hại cho nền kinh tế. Bên cạnh đó, các chương trình XTĐT được tổ chức thường xuyên nhưng hiện chủ yếu mới tập trung vào việc quảng bá hình ảnh, MTĐT và các cam kết của chính quyền địa phương, vì thế chưa có hiệu quả trong việc tạo sức hút cho các NĐT có chất lượng vào Việt Nam. Ngoài ra, các chính sách thu hút vốn FDI thời gian qua cũng dẫn đến nhiều vấn đề gây bất ổn trong xã hội, đòi hỏi Chính phủ phải tìm cách giải quyết như: tệ nạn xã hội gia tăng, ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường,...

Tính hiệu quả của chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam theo khảo sát của tác giả ở mức tương đối thấp với GTTB là 2,79; trong đó chỉ có nội dung “thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gia tăng trong sản xuất” được đánh giá ở mức khá hơn (GTTB là 3,48); còn lại các nội dung khác đều được đánh giá ở mức thấp với GTTB từ 1,67 đến 2,73 (xem bảng 2).

### 3.3. Tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách

Hiện nay, các chính sách thu hút vốn FDI đã được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, thống nhất, tuy nhiên việc phối hợp và thực hiện các chính sách

này còn khá lỏng lẻo và chưa chặt chẽ. Cơ chế phân công, phân cấp giữa các cơ quan xây dựng và thực thi chính sách còn chưa hợp lý, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan ban hành chính sách cũng chưa đồng bộ dẫn đến nguồn lực phân bổ thiếu hiệu quả, sử dụng không đúng mục đích, vì thế mục tiêu nâng cao hiệu quả thu hút vốn FDI của Việt Nam bị ảnh hưởng. Bên cạnh đó, chính sách thu hút vốn FDI vẫn còn phân tán, chồng chéo, nằm rải rác ở nhiều văn bản luật pháp khác nhau và chưa có sự nhất quán, tương thích giữa các quy định khuyến khích đầu tư.

Báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã đề cập đến 20 điểm xung đột, chồng chéo lớn trong các văn bản luật như: *Luật Xây dựng, Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Quy hoạch đô thị, Luật Đấu thầu; Luật Nhà ở...* Trong đó, mâu thuẫn nhiều nhất liên quan đến điều kiện, trình tự, thủ tục đầu tư, tập trung tại các Luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở, khoáng sản, bảo vệ môi trường, tài nguyên nước... Cụ thể là các vấn đề như: chưa thống nhất về điều kiện cấp phép; không rõ thực hiện thủ tục nào trước, thủ tục nào sau; chưa thống nhất về thẩm quyền cấp phép (hai hoặc nhiều cơ quan khác nhau cùng có thẩm quyền cấp một loại giấy phép); chồng lấn khi thực hiện TTHC (nhiều cơ quan QLNN cùng thẩm định, xét duyệt về một vấn đề); chưa thống nhất về hồ sơ xin cấp phép (yêu cầu những loại tài liệu mà VBPL khác không quy định); chưa thống nhất về thời hạn thực hiện TTHC (cùng một TTHC nhưng giữa các Luật quy định khác nhau về thời gian giải quyết). Ngoài ra, giữa các VBPL về kinh doanh còn có sự thiếu thống nhất khi quy định về các khái niệm; sự chồng lấn khi ban hành các danh mục ngành nghề, lĩnh vực cấm kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện... Sự chồng chéo này tạo ra rủi ro lớn cho các doanh nghiệp, nhất là liên quan đến các chính sách về hạn chế quyền kinh doanh, chẳng hạn: đối với VBPL này thì hàng hóa, dịch vụ này doanh nghiệp có thể sản xuất kinh doanh (SXKD) nhưng ở văn bản pháp luật khác lại trở thành hàng hóa, dịch vụ bị cấm kinh doanh.

Một điểm nổi bật khác khi rà soát các VBPL về kinh doanh đó là sự chồng chéo giữa “luật chung”

và “luật riêng”, “luật chuyên ngành” còn khá nhiều. Cụ thể, Luật Đầu tư được xem là “luật chung” trong pháp luật về đầu tư. Luật này quy định về hồ sơ, trình tự thủ tục của dự án đầu tư và không có quy định theo hướng các luật khác có thể quy định thêm về hồ sơ, trình tự thủ tục đầu tư. Điều này được hiểu hồ sơ, trình tự thủ tục trong mọi dự án đầu tư của các lĩnh vực khác nhau (thuộc diện phải thực hiện thủ tục đầu tư) phải thực hiện hồ sơ, trình tự, thủ tục tại Luật Đầu tư. Tuy nhiên, một số “luật chuyên ngành” khác lại yêu cầu thêm về tài liệu trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư hoặc yêu cầu thực hiện thủ tục đầu tư đối với các loại dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư không phải thực hiện bất kỳ thủ tục nào. Điểm đáng lưu ý, nguyên tắc áp dụng pháp luật theo quy định của *Luật Ban hành văn bản pháp luật* là áp dụng theo thời gian ban hành nếu văn bản quy phạm pháp luật có cùng hiệu lực pháp lý thì văn bản ban hành sau sẽ được ưu tiên áp dụng và không có khái niệm “luật chung”, “luật riêng”, “luật chuyên ngành”. Điều này cũng có thể khiến cho VBPL ban hành sau sẽ được ưu tiên áp dụng so với VBPL ban hành trước, dẫn đến hệ thống pháp luật kinh doanh trở lên thiếu thống nhất và hay thay đổi. Thực tế, có những VBPL ban hành trước đó rất lâu, các văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau, quy định một số nội dung đã có và cũng không tuyên bố bãi bỏ các quy định này trong VBPL trước, dẫn đến tình trạng hai VBPL cùng có hiệu lực pháp lý nhưng lại xung đột với nhau về nội dung. Ví dụ như nhiều quy định trong Luật Thương mại đã không còn phù hợp nhưng không bị bãi bỏ và đang có tình trạng trong một số luật và Luật Thương mại cùng quy định khác nhau về một vấn đề (VCCI - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2019).

Những mâu thuẫn chồng chéo không chỉ có trong quy định giữa các luật mà còn xuất hiện ở các văn bản dưới luật: mâu thuẫn giữa nghị định với luật, giữa các nghị định, giữa thông tư với nghị định, giữa các thông tư với nhau... Đây là các dạng mâu thuẫn: văn bản quy phạm pháp luật “cấp dưới” hướng dẫn “vượt quá” văn bản quy phạm pháp luật cấp trên; giữa các văn bản quy phạm pháp luật có cùng hiệu lực pháp lý không đồng nhất khi quy định

về một vấn đề (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Báo cáo Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 2021, 2022).

Tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách theo khảo sát của tác giả ở mức thấp với GTTB là 2,09, trong đó nội dung “việc nghiên cứu, ban hành các chính sách có liên quan hoặc cụ thể hóa các loại luật ăn khớp với nhau về thời điểm triển khai nghiên cứu, ban hành, công bố chính sách” được đánh giá ở mức khá (GTTB là 3,64); còn lại các nội dung khác đều được đánh giá ở mức thấp với GTTB từ 2,36 đến 2,58 (xem bảng 3).

quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng hay tổ chức, cá nhân chịu sự điều chỉnh của chính sách. Các chính sách ưu đãi đầu tư khá nhiều nhưng các thủ tục để được nhận ưu đãi chưa minh bạch, vẫn còn cơ chế xin cho, gây khó khăn cho nhà ĐTNN. Một số nội dung chưa được quy định rõ ràng trong các VBPL về đầu tư, ví dụ như: không còn quy định khái niệm “đầu tư trực tiếp” và “đầu tư gián tiếp” để phân biệt tính chất và hình thức đầu tư, gây khó khăn cho cơ quan QLNN trong việc quản lý, giám sát hoạt động

**Bảng 3:** Kết quả khảo sát về tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Nội dung khảo sát	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Việc nghiên cứu, ban hành các chính sách có liên quan hoặc cụ thể hóa các loại luật ăn khớp với nhau về thời điểm triển khai nghiên cứu, ban hành, công bố chính sách	2	5	3,64	1,025
Trong thực thi đồng bộ về các phương tiện, nguồn lực, thời gian để triển khai và sự phối hợp đồng bộ giữa cơ quan quản lý các ngành, các cấp cũng như giữa cơ quan quản lý ngành và cấp	1	5	2,52	1,149
Khi thiết kế chính sách chú ý sự ràng buộc về tính hệ thống, đảm bảo các mục tiêu chính sách cụ thể không triệt tiêu nhau, tạo ra cộng hưởng của cả hệ thống chính sách nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH tốt nhất.	1	5	2,58	1,001
Sự ăn khớp về quy định giữa các chính sách có liên quan cũng như công tác tổ chức, điều hành triển khai thực hiện, không để mâu thuẫn xảy ra, gây khó khăn cho bộ phận thực thi và đối tượng tiếp nhận hoặc chịu tác động của chính sách	1	5	2,48	1,004
Đầu mỗi cơ quan chịu trách nhiệm hoạch định, ban hành chính sách cũng như thực thi, đánh giá chính sách	1	5	2,36	0,895
Đánh giá chung về tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách	1	4	2,09	1,011

(Nguồn: Khảo sát của tác giả đối với cán bộ quản lý ĐTNN, 2021)

**3.4. Tính minh bạch và ổn định của chính sách**

Chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam đã và đang được hoàn thiện theo hướng minh bạch và ổn định để tạo niềm tin cho nhà ĐTNN. Tuy nhiên, việc triển khai trên thực tế còn thiên lệch và chưa rõ ràng, gây khó khăn trong việc thụ hưởng chính sách.

Cơ quan Nhà nước, chưa có sự công khai trong quá trình ban hành và thực thi chính sách, sự giải

FDI vào Việt Nam theo đúng tính chất đầu tư; làm sai lệch số liệu thống kê về dòng vốn đầu tư trực tiếp, gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam, ảnh hưởng đến việc xây dựng cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam theo thông lệ quốc tế. Các cơ quan quản lý đầu tư còn lúng túng trong việc giám sát, xử lý các trường hợp nêu trên, vì chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định về “đầu tư chui”, “đầu tư

núp bóng”, cũng như chưa có văn bản cấp trên hướng dẫn cách xử lý đối với trường hợp này, nên dù biết thông tin cũng không xử lý được. Bên cạnh đó, danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện chưa phù hợp thực tiễn; thiếu cơ quan giám sát chặt chẽ việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, bảo đảm đúng mục tiêu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng.

Trên thực tế có nhiều VBPL thời gian có hiệu lực rất ngắn, thậm chí mới ban hành đã phải tạm hoãn thực hiện hoặc phải sửa đổi, bổ sung. Các VBPL liên tục được sửa đổi và bổ sung liên quan đến 300 loại giấy phép đầu tư ở Việt Nam; hay Luật ĐTNN năm 1987 được hình thành chỉ trong 9 tháng và sửa đổi hai lần trong 5 năm, sau đó trung bình cứ 4 năm lại

có sự thay đổi hoặc điều chỉnh. Việc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật về nguyên tắc là điều cần thiết, tuy nhiên nếu thường xuyên bị thay đổi sẽ gây nên nhiều khó khăn trong thực hiện pháp luật và tạo sự bất an cho NĐT.

Đánh giá chung của 33 cán bộ quản lý ĐTNN trong khảo sát của tác giả về tính minh bạch, ổn định của chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam ở mức trung bình với GTTB là 2,91; trong đó đa số ý kiến đều nhận thấy hạn chế về thời gian có hiệu lực của chính sách thu hút vốn chưa đủ dài; chính sách ban hành chưa kịp thời và có tính chất dự báo (xem bảng 4).

**3.5. Tính khả thi của chính sách**

Mặc dù hệ thống pháp luật về đầu tư những năm gần đây đã được hoàn thiện, đầy đủ và thông thoáng

**Bảng 4:** Kết quả khảo sát về tính minh bạch, ổn định của chính sách thu hút vốn FDI

Nội dung khảo sát	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Mức độ tham gia của các cơ quan QLNN về các hoạt động FDI, các đối tượng chính sách vào quá trình hoạch định chính sách	1	5	2,88	0,960
Sự công khai trong quá trình ban hành và thực thi chính sách thu hút vốn FDI	2	5	3,73	1,039
Sự giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng hay tổ chức, cá nhân chịu sự điều chỉnh của chính sách thu hút vốn FDI	1	5	2,73	1,039
Nhà đầu tư nước ngoài có thể hiểu rõ và không bị nhầm lẫn khi tiếp cận các nội dung của chính sách thu hút vốn FDI	1	5	2,79	1,023
Thời gian có hiệu lực của chính sách thu hút vốn đủ cho các DN có thể xây dựng chiến lược, kế hoạch SXKD trong một thời gian tương đối dài (thông thường từ 3 năm đến 5 năm)	1	4	1,61	0,899
Chính sách thu hút vốn FDI sau không phủ định hoàn toàn chính sách trước mà còn có một khoảng đệm, đủ cho các doanh nghiệp FDI kịp chuyển hướng SXKD, hoặc thực hiện được các hợp đồng, những cam kết còn dang dở theo hướng có lợi cho các NĐT	1	5	2,76	1,119
Chính sách ban hành kịp thời và có tính chất dự báo, có khả năng tiên lượng được những vấn đề sẽ phát sinh khi hoạch định chính sách cũng như khi thực thi chính sách, đề ra các biện pháp ứng phó kịp thời và chính xác	1	4	1,70	0,810
Đánh giá chung về tính minh bạch, ổn định của chính sách	1	5	2,91	1,071

(Nguồn: Khảo sát của tác giả đối với cán bộ quản lý ĐTNN, 2021)

hơn, tuy nhiên bên cạnh những văn bản quy phạm pháp luật được đầu tư xây dựng có chất lượng tốt thì vẫn còn nhiều văn bản pháp luật chưa phù hợp thực tiễn, khó thực hiện, thậm chí có những quy định xa rời thực tế, chỉ có tính định hướng, còn chung chung và chưa rõ ràng khiến các NĐT lúng túng trong việc thực hiện. Các quy định đưa ra thiếu thực tiễn, bất hợp lý mà không có hội đồng thẩm định, phản biện một cách nghiêm túc. Tình trạng này gây nhiều khó khăn, phức tạp cho người dân và doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát 33 cán bộ quản lý ĐTNN của tác giả, tính khả thi của CS thu hút vốn FDI của Việt Nam ở mức trung bình với GTTB là 3,06; trong đó đa số cho rằng đội ngũ nhân lực triển khai chính sách, chi phí thực hiện, điều kiện cơ sở vật chất thực thi chính sách được đảm bảo ở mức thấp; quy trình tổ chức thực hiện, sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách chưa tốt (xem bảng 5).

**Bảng 5:** Kết quả khảo sát về tính khả thi của chính sách thu hút vốn FDI

Nội dung khảo sát	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Đội ngũ nhân lực triển khai chính sách được đảm bảo	2	5	2,48	1,064
Chi phí thực hiện, điều kiện cơ sở vật chất thực thi chính sách được đảm bảo	2	5	2,61	1,171
Quy trình tổ chức thực hiện, sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách tốt	1	5	2,61	1,088
Đánh giá chung về tính khả thi của chính sách	1	5	3,06	0,788

(Nguồn: Khảo sát của tác giả đối với cán bộ quản lý ĐTNN, 2021)

**3.6. Tính hợp lý, phù hợp của chính sách**

Chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam hiện nay cơ bản đang được thay đổi, hoàn thiện theo hướng chọn lọc để nâng cao chất lượng, phù hợp với mục tiêu chung của đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu.

Một số cơ chế chính sách còn chưa phù hợp với thông lệ quốc tế như: chính sách thu hút nhà ĐTNN tham gia quá trình cổ phần hóa và thoái vốn của các doanh nghiệp Nhà nước; tỷ lệ sở hữu cổ phần của

người nước ngoài trong một số ngành; cơ chế chia sẻ rủi ro giữa Nhà nước và NĐT (đặc biệt trong lĩnh vực giao thông vận tải).

Theo đánh giá của 33 cán bộ quản lý ĐTNN trong khảo sát của tác giả, chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam cơ bản đảm bảo tính hợp lý, phù hợp với GTTB là 3,06. Trong đó, chính sách được xây dựng khá hợp lý, phù hợp của chiến lược, kế hoạch với mục tiêu chính sách; hợp lý, phù hợp với chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan QLNN đối với hoạch định, thực thi, đánh giá và điều chỉnh chính sách và hợp lý, phù hợp trong hội nhập quốc tế của Việt Nam (xem bảng 6).

**4. Kết luận và một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam**

Trên cơ sở phân tích, đánh giá 6 tiêu chí (tính hiệu lực của chính sách; tính hiệu quả của chính sách; tính đồng bộ, hệ thống và thống nhất của chính sách; tính minh bạch và ổn định của chính sách; tính khả thi của chính sách và tính hợp lý, phù hợp của

chính sách) dựa trên các dữ liệu thứ cấp và sơ cấp, bài viết đã chỉ ra được các ưu điểm, hạn chế trong từng tiêu chí đánh giá chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đó, tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI ở Việt Nam. Cụ thể gồm:

- Hoàn thiện các văn bản luật pháp liên quan đến đầu tư: Hoàn thiện thể chế, luật pháp để khắc phục các khiếm khuyết đã được phát hiện như thiếu

**Bảng 6:** Kết quả khảo sát về tính hợp lý, phù hợp của chính sách thu hút vốn FDI

Nội dung khảo sát	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
Sự hợp lý, phù hợp của chiến lược, kế hoạch với mục tiêu chính sách	3	5	3,67	1,109
Sự hợp lý, phù hợp với chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạch định, thực thi, đánh giá và điều chỉnh chính sách	1	5	3,76	1,119
Sự hợp lý, phù hợp trong hội nhập quốc tế của Việt Nam	2	5	3,79	1,244
Đánh giá chung về tính hợp lý, phù hợp của chính sách	1	5	3,06	1,088

(Nguồn: Khảo sát của tác giả đối với cán bộ quản lý ĐTNN, 2021)

tính hệ thống, sự chồng chéo và không nhất quán giữa các bộ luật, một số điều luật xung khắc với nhau, luật chờ nghị định, thông tư nên chậm được thi hành. Rà soát lại các văn bản pháp luật về đầu tư nhằm nâng cao chất lượng văn bản, giảm bớt những nội dung không tương thích với luật pháp quốc tế, cập nhật những cam kết quốc tế về mở cửa thị trường, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, lao động không cưỡng bức, tổ chức công đoàn độc lập...

- *Đổi mới mô hình tổ chức quản lý và hoàn thiện quá trình phân cấp quản lý đầu tư nước ngoài:* Đề cao vai trò hướng dẫn và tham vấn của các cơ quan Nhà nước cấp trên đối với các cấp quản lý về các vấn đề phức tạp, như: quy hoạch thu hút FDI, tổ chức hệ thống thông tin thống nhất và đồng bộ cả nước có kết nối với các nước khác... Đồng thời, cần chú trọng đánh giá hiệu quả phân cấp theo từng giai đoạn để phát hiện những vấn đề vi phạm quy định nhằm giải quyết kịp thời. Việc thông báo rộng rãi những vấn đề vướng mắc hoặc phát sinh trong FDI của các địa phương cần được thực hiện thường xuyên, cập nhật liên tục để làm cơ sở phân tích, đánh giá và phát hiện các vấn đề chưa hoàn thiện trong chính sách phân cấp để điều chỉnh thoả đáng và kịp thời. Có thể thiết lập một cổng thông tin hoặc một diễn đàn trao đổi thường xuyên về vấn đề này để cả nhà quản lý các cấp và NĐT có thể hiểu rõ tình hình để nhìn thấy trước những vấn đề nhằm giảm thiểu hoặc điều chỉnh phù hợp.

- *Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác thu hút, quản lý đầu tư nước ngoài:* Sự thiếu hụt đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn, kỹ năng trong công tác thu hút, quản lý ĐTNN là nguyên nhân quan trọng dẫn đến những khó khăn trong ban hành và thực thi chính sách thu hút vốn FDI. Do đó, Việt Nam trong thời gian tới cần chú trọng đến công tác tuyển dụng đội ngũ cán bộ làm công tác thu hút, quản lý đầu tư nước ngoài, mục đích lựa chọn những cán bộ có năng lực, được đào tạo bài bản, có trình độ chuyên môn. Bên cạnh đó, tổ chức bồi dưỡng, tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ được rèn luyện, trau dồi chuyên môn để đảm bảo trình độ, kỹ năng xử lý các tình huống trong quản lý ĐTNN. Đặc biệt quan tâm đến năng lực của các cán bộ làm trong thẩm định các dự án đầu tư để lựa chọn được những dự án FDI có chất lượng.

- *Các chính sách ưu đãi cần được áp dụng ổn định trong trung và dài hạn,* vì thế hạn chế việc thường xuyên thay đổi các chính sách ưu đãi đầu tư làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh cũng như chiến lược đầu tư của các nhà ĐTNN. Muốn tăng tính ổn định của các chính sách ưu đãi đầu tư, trong quá trình ban hành chính sách, những nhà hoạch định phải dự báo và lường trước được xu hướng, những thay đổi trong bối cảnh kinh tế - chính trị của các quốc gia và ở Việt Nam.

- *Tăng cường công tác giám sát, đánh giá dự án FDI:* Xây dựng quy trình theo dõi, đánh giá sự phù

hợp, tác động, chất lượng của chính sách và tính hiệu lực, hiệu quả của khâu thực thi chính sách. Kiểm soát chặt chẽ hành vi thâm tóm của NĐT và doanh nghiệp có vốn FDI đối với doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chiến lược; quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư có nguy cơ gây ảnh hưởng tiêu cực tới an ninh quốc gia, trật tự công cộng. ♦

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*, Số 50-NQ/TW.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), *Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới giai đoạn 2018-2030*.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Báo cáo Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 2021*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
4. Chính phủ (2013), *Về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới*, Nghị quyết số 103/NQCP ngày 29/08/2013.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
6. Đoàn Thị Thu Hà & Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2007), *Giáo trình Chính sách Kinh tế - xã hội*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
7. Nguyễn Hữu Hải & Lê Văn Hòa (2016), *Đại cương về phân tích chính sách công*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Nguyễn Đăng Thành (2012), *Đánh giá chính sách công ở Việt Nam: vấn đề và giải pháp*, *tapchiconsan.org.vn*.
9. Đỗ Thị Kim Tiên (2016), *Tiêu chí đánh giá chính sách trong xây dựng pháp luật*, Nghiên cứu Lập pháp - Viện Nghiên cứu Lập pháp, Số 21 (325), tr. 22 -28.
10. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2007), *Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội*, NXB Thống kê, Hà Nội.
11. Nguyễn Quang Tuấn và cộng sự (2019), *Các tiêu chí đánh giá chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới sáng tạo*, JSTPM, tập 8 Số 2, Tr.21-34.
12. Bollen, K.A. (1989), *Structure Equations with Latent Variables*, John Wiley and Sons, Inc.
13. Hair J.F., Tatham R.L., Anderson R.E and Black W. (1998), *Multivariate Data Analysis*, New Jersey: Prentice-Hall, Inc.
14. Milan Zeleny (1982), *Multiple Criteria Decision Making: From Paradigm Lost to Paradigm Regained?* Journal of Multi-Criteria Decision Analysis.
15. UNCTAD (2021), *Investment Trends Monitor*, Issue 38.
16. VCCI - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2019), *Báo cáo chông chéo pháp luật về đầu tư kinh doanh*, Hà Nội.

#### **Summary**

The article research on the system of criteria to evaluate the policies of attracting foreign direct investment (FDI) of Vietnam. The data sources in this article are collected from reports of the Ministry of Planning and Investment (MPI), General Statistics Office, Asia Bank, UNCTAD... In addition, to get additional information for the research, the author collects primary data by surveying two groups of subjects: representatives of state management agencies (state management agencies) and representatives of leaders of FDI enterprises in 05 provinces, Ho Chi Minh City, and Hanoi, Binh Duong, Bac Ninh, Hai Phong. The survey questions are designed in the direction of focusing assessment based on 6 criteria (policy's efficiency; policy's effectiveness; policy's uniformity, system, and consistency; and transparency' and stability of the policy; the feasibility of the policy and the reasonableness and appropriateness of the policy). Based on the survey results received, the author makes some recommend improving the policies of attracting FDI in Vietnam.